

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THỜI TRANG HÀ NỘI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 15/06/2015 đến ngày 31/12/2015



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5-6
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 34

TH  
15/

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 15/06/2015 đến ngày 31/12/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội sau đây gọi tắt là “ Công ty”, được chuyển đổi từ Công ty Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội (Tên cũ: Công ty vải sợi may mặc Hà Nội), theo đăng ký kinh doanh số: 105894 do trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội cấp ngày 28/11/1992. Sau đó công ty TNHH một thành viên thương mại thời trang Hà Nội MSDN: 0100107927 được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 03/06/2015, quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 26/03/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 thành công ty cổ phần ngày 15 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là: 100.000.000.000 đồng. Tương ứng số cổ phần là: 10.000.000 CP. Mệnh giá 1 Cổ Phần là: 10.000 đồng.

Tổng số vốn đơn vị thực góp đến thời điểm 31/12/2015 là 58.059.082.544 đồng.

Theo giấy Đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;

*Chi tiết: Đại lý;*

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:

*Chi tiết:*

- + *Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;*
- + *Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;*
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh;

*Chi tiết:*

- + *Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

*Chi tiết:*

+ *Kinh doanh bất động sản;*

- Đại lý du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;

*Chi tiết:*

+ *Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề)*  
+ *Hoạt động của các khu giải trí (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chi kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.*

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 13, phố Đinh Lễ, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 15/06/2015 đến ngày 31/12/2015.

### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Đặng Hương Giang	Giám đốc
Bà Vũ Thị Phương Hoa	Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 15/06/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều

1101 03 K 1011

kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 15/06/2015 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**ĐẶNG HƯƠNG GIANG**

Số : 180 /BCKT-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 15/06/2015 đến ngày 31/12/2015  
của Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty CP Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 15/06/2015 đến ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 34 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 15/06/2015 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 15/06/2015 đến ngày 31/12/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính do công ty lập tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần (15/06/2015) chưa tính đến sự ảnh hưởng của các điều chỉnh số liệu (nếu có) theo quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Cơ quan thuế khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**  
Phó Tổng Giám đốc



**Trần Thị Hạnh**  
Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán : 0726-2013-133-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán : 1919-2013-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>117.673.735.908</b>	<b>119.221.296.415</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>IV. 1</b>	<b>82.776.196.641</b>	<b>77.559.885.884</b>
1. Tiền	111		25.554.128.568	22.054.783.717
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.222.068.073	55.505.102.167
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.803.057.052</b>	<b>28.401.383.448</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>IV. 2</b>	7.301.897.075	18.104.721.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>IV. 3</b>	278.743.325	355.043.525
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.000.000.000	6.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>IV. 4</b>	4.222.416.652	3.941.618.479
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>IV. 5</b>	<b>16.862.806.489</b>	<b>13.260.027.083</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.862.806.489	13.260.027.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>231.675.726</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>IV. 11</b>	231.675.726	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>57.246.176.084</b>	<b>59.550.078.395</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.183.371.843</b>	<b>33.887.482.660</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 6	32.698.409.826	33.418.795.998
- Nguyên giá	222		52.168.286.255	51.703.756.255
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.469.876.429)	(18.284.960.257)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 7	484.962.017	468.686.662
- Nguyên giá	228		1.009.861.642	918.561.442
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(524.899.625)	(449.874.780)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	IV. 8	<b>2.768.975.333</b>	<b>2.768.975.333</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.768.975.333	2.768.975.333
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.293.828.908</b>	<b>22.893.620.402</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 9	21.293.828.908	22.893.620.402
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>174.919.911.992</b>	<b>178.771.374.810</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>73.884.406.633</b>	<b>78.021.873.952</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73.884.406.633</b>	<b>78.021.873.952</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 10	7.944.213.318	11.046.454.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 11	2.869.484.653	2.384.658.333
4. Phải trả người lao động	314		2.396.464.507	3.195.184.719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 12		1.648.801.754
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	IV. 14	837.606.821	511.062.274
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 13	54.836.052.431	54.167.017.430
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.000.584.903	5.068.694.903
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>101.035.505.359</b>	<b>100.749.500.858</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	IV. 15	<b>101.035.505.359</b>	<b>100.749.500.858</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.059.082.544	58.059.082.544
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.690.418.314	42.690.418.314
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		286.004.501	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		286.004.501	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>174.919.911.992</b>	<b>178.771.374.810</b>


Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Phương Hoa

Giám đốc



Đặng Hương Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH**

Từ ngày 15/06/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	66.063.147.322	
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V. 2	66.063.147.322	
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 3	51.506.913.691	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.556.233.631	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 4	1.391.990.804	
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	V. 6	8.472.954.989	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	7.077.430.342	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		397.839.104	
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		397.839.104	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V. 7	111.834.603	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		286.004.501	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 8	49	

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Phương Hoa

Giám đốc

Đặng Hương Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 15/06/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế		397.839.104	
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	-132.049.787	
+ Khấu hao tài sản cố định	02	1.259.941.017	
+ Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.391.990.804)	
+ Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	265.789.317	
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	10.366.650.670	
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.602.779.406)	
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(3.873.191.922)	
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.599.791.494	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(308.000.000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(68.110.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.380.150.153</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(555.830.200)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.391.990.804	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>836.160.604</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>5.216.310.757</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>77.559.885.884</b>	
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>82.776.196.641</b>	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Phương Hoa

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Đặng Hương Giang

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 15/06/2015 đến ngày 31/12/2015**

*(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội sau đây gọi tắt là “ Công ty”, được chuyển đổi từ Công ty Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội (Tên cũ: Công ty vải sợi may mặc Hà Nội), theo đăng ký kinh doanh số: 105894 do trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội cấp ngày 28/11/1992. Sau đó công ty TNHH một thành viên thương mại thời trang Hà Nội MSDN: 0100107927 được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 03/06/2015, quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 26/03/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 thành công ty cổ phần ngày 15 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là: 100.000.000.000 đồng. (Một trăm tỷ đồng). Tương ứng số cổ phần là: 10.000.000 CP. Mệnh giá 1 CP là: 10.000 đồng.

Tổng số vốn đơn vị thực góp đến thời điểm 31/12/2015 là 58.059.082.544 đồng.

Theo giấy Đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
  - May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
  - Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Chi tiết: Đại lý;*
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
  - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm);
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:

*Chi tiết:*

- + Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;
- + Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh;

*Chi tiết:*

- + Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

*Chi tiết:*

- + *Kinh doanh bất động sản;*
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;

*Chi tiết:*

- + *Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề).*
- + *Hoạt động của các khu giải trí (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.*

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 13, phố Đinh Lễ, Phường Trảng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đây là năm đầu tiên công ty đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần vì vậy năm tài chính đầu tiên của công ty cổ phần được bắt đầu từ ngày 15/06/2015 và kết thúc ngày 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

#### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.





Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

### **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh

lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

**19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**20. Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Y/C  
JH  
V  
H

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tiền mặt	1.058.688.850		2.288.398.885	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.495.439.718		19.766.384.832	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền	57.222.068.073		55.505.102.167	
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	57.222.068.073		55.505.102.167	
* Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại NH TMCP Sài Gòn HN	11.422.068.073		22.005.102.167	
* Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại NH VietinBank	33.500.000.000		33.500.000.000	
* Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại NH TMCP Đông Nam Á	12.300.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>82.776.196.641</b>		<b>77.559.885.884</b>	

## 2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>7.301.897.075</b>	<b>-</b>	<b>18.104.721.444</b>	<b>-</b>
- Trung tâm Trảng Tiền	440.162.000		1.619.410.000	
- Cửa hàng Hàng Đào	24.750.000		3.196.344.563	
- Trung tâm Hàng Gai	579.439.564		706.421.606	
- Công ty CP SXKD Gia súc	1.064.058.843		1.064.058.843	
- Công ty TNHH Tinh Lợi	3.620.720.390		9.912.169.689	
- Các đối tượng khác	1.572.766.278		1.606.316.743	
<b>b. Phải thu dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.301.897.075</b>	<b>-</b>	<b>18.104.721.444</b>	<b>-</b>

## 3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn	278.743.325		355.043.525	
Trả trước người bán dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>278.743.325</b>	<b>-</b>	<b>355.043.525</b>	<b>-</b>



4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Dư nợ tạm ứng	1.062.664.000		1.932.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	-		-	
- Phải thu khác	3.159.752.652		2.009.618.479	
<b>Cộng</b>	<b>4.222.416.652</b>	<b>-</b>	<b>3.941.618.479</b>	<b>-</b>

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	557.689.868			
- Thành phẩm			7.783.250	
- Hàng hóa	16.305.116.621		13.252.243.833	
<b>Cộng</b>	<b>16.862.806.489</b>	<b>-</b>	<b>13.260.027.083</b>	<b>-</b>

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	40.590.251.296	5.605.714.142	4.979.128.787	528.662.030	51.703.756.255
Số tăng trong kỳ	-	-	464.530.000		464.530.000
- Mua trong kỳ			464.530.000		464.530.000
Số giảm trong kỳ	-	-			-
Số dư cuối năm	40.590.251.296	5.605.714.142	5.443.658.787	528.662.030	52.168.286.255
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	10.269.386.167	4.507.535.851	3.136.106.359	371.931.880	18.284.960.257
Số tăng trong kỳ	956.736.520	67.008.599	134.946.630	26.224.423	1.184.916.172
- Khấu hao trong kỳ	956.736.520	67.008.599	134.946.630	26.224.423	1.184.916.172
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	11.226.122.687	4.574.544.450	3.271.052.989	398.156.303	19.469.876.429
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	30.320.865.129	1.098.178.291	1.843.022.428	156.730.150	33.418.795.998
Tại ngày cuối năm	29.364.128.609	1.031.169.692	2.172.605.799	130.505.727	32.698.409.826

**7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục		Phần mềm máy tính			Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ		918.561.442			918.561.442
Số tăng trong kỳ	-	91.300.200			91.300.200
- Mua trong kỳ		91.300.200			91.300.200
Số giảm trong kỳ	-				
Số dư cuối năm		1.009.861.642			1.009.861.642
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ		449.874.780			449.874.780
Số tăng trong kỳ		75.024.845			75.024.845
- Khấu hao trong kỳ		75.024.845			75.024.845
Số giảm trong kỳ	-				
Số dư cuối năm		524.899.625			524.899.625
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ		468.686.662			468.686.662
Tại ngày cuối năm		484.962.017		-	484.962.017

**8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Chi phí xây dựng kho Lạc Trung	2.240.531.698	2.240.531.698
- Chi phí cải tạo trung tâm Trảng Tiền	142.066.727	142.066.727
- Chi phí cải tạo cửa hàng Hàng Trống	153.322.545	153.322.545
- Chi phí cải tạo cửa hàng 14-16 Nhà Thờ	233.054.363	233.054.363
<b>Cộng</b>	<b>2.768.975.333</b>	<b>2.768.975.333</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>21.293.828.908</b>	<b>22.893.620.402</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.206.580.132	3.854.411.164
- Giá trị lợi thế kinh doanh	18.087.248.776	19.039.209.238

**10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>7.944.213.318</b>	<b>7.944.213.318</b>	<b>11.046.454.539</b>	<b>11.046.454.539</b>
- Công ty CP Thương mại Nem	2.640.521.337	2.640.521.337	2.984.062.000	2.984.062.000
- Công ty TNHH SX và TM Huy Anh	539.933.900	539.933.900	746.849.400	746.849.400
- Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	1.184.153.355	1.184.153.355	5.130.340.273	5.130.340.273
- Công ty TNHH SX TM Dịch vụ Quế Hương	990.253.110	990.253.110		
- Công ty TNHH SX TM Dịch vụ Lâm Anh	655.842.829	655.842.829		
- Công ty TNHH Home Deco Canada	596.282.500	596.282.500		
- Các đối tượng khác	1.337.226.287	1.337.226.287	2.185.202.866	2.185.202.866

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

a. Phải nộp	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng (*)	187.042.952	6.638.969.577	7.057.688.255	(231.675.726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.112.177.412	111.834.603	308.000.000	916.012.015
- Thuế thu nhập cá nhân (*)		499.559.449	167.582.372	331.977.077
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.085.437.969	4.597.296.451	4.061.238.859	1.621.495.561
- Các loại thuế khác				
<b>Cộng</b>	<b>2.384.658.333</b>	<b>11.847.660.080</b>	<b>11.594.509.486</b>	<b>2.637.808.927</b>

(\*) Đây là số thuế nộp thừa được phản ánh trên chi tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước thuộc phần tài sản trên Bảng cân đối kế toán

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê cửa hàng	-	1.648.801.754
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.648.801.754</b>



13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>54.836.052.431</b>	<b>54.167.017.430</b>
- Kinh phí công đoàn	1.413.698.745	1.398.639.210
- Bảo hiểm xã hội	18.010.752	60.202.509
- Bảo hiểm y tế	28.027.501	47.228.324
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Phải trả, phải nộp khác (*)	53.362.599.340	52.641.197.742
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.716.093	19.749.645
- Dư Có các khoản phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>54.836.052.431</b>	<b>54.167.017.430</b>

(\*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phí bảo trì Công trình 25 Lạc Trung	11.038.330.750	11.038.330.750
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	22.931.555.656	22.931.555.656
- Tiền đặt cọc mua cổ phần	17.116.876.000	17.116.876.000
- Các đối tượng khác	2.275.836.934	1.554.435.336
<b>Cộng</b>	<b>53.362.599.340</b>	<b>52.641.197.742</b>

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>837.606.821</b>	<b>511.062.274</b>
- Doanh thu ghi nhận trước tiên cho thuê nhà	837.606.821	511.062.274
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>837.606.821</b>	<b>511.062.274</b>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>				
Tăng vốn trong kỳ trước				
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước				
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ trước				
Giảm khác				
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>58.059.082.544</b>	<b>42.690.418.314</b>		<b>100.749.500.858</b>
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi/(lỗ) trong kỳ này			286.004.501	286.004.501
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ này				
Giảm khác				
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>58.059.082.544</b>	<b>42.690.418.314</b>	<b>286.004.501</b>	<b>101.035.505.359</b>

129  
CỔ  
HÀ  
NỘI  
1/11

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn nhà nước	28.465.206.990	49,03	28.465.206.990	49,03
- Công ty TNHH Moto NA Việt Nam	24.959.599.586	42,99	24.959.599.586	42,99
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.634.275.969	7,98	4.634.275.969	7,98
<b>Cộng</b>	<b>58.059.082.544</b>	<b>100,00</b>	<b>58.059.082.544</b>	<b>100,00</b>

c. Các quỹ công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	42.690.418.314	42.690.418.314
<b>Cộng</b>	<b>42.690.418.314</b>	<b>42.690.418.314</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	42.648.730.067	
- Doanh thu sản xuất, gia công	15.592.368.907	
- Doanh thu dịch vụ	6.935.224.847	
- Doanh thu khác	886.823.501	
<b>Cộng</b>	<b>66.063.147.322</b>	-

**2 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	42.648.730.067	
- Doanh thu sản xuất, gia công	15.592.368.907	
- Doanh thu dịch vụ	6.935.224.847	
- Doanh thu khác	886.823.501	
<b>Cộng</b>	<b>66.063.147.322</b>	-

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng	35.409.540.697	
- Giá vốn sản xuất, gia công	11.548.193.484	
- Giá vốn dịch vụ	4.549.179.510	
- Giá vốn khác		
<b>Cộng</b>	<b>51.506.913.691</b>	-

**4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.391.990.804	
<b>Cộng</b>	<b>1.391.990.804</b>	-

02  
NG  
HIỆP  
M  
S  
Y

**6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.142.518.993	
- Chi phí nhân công	13.848.347.975	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.259.941.017	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.065.078.812	
- Chi phí bằng tiền khác	6.411.239.737	
<b>Cộng</b>	<b>29.727.126.534</b>	-

**Trong đó:**

**Chi phí sản xuất**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	1.928.446.621	
- Chi phí nhân công	7.970.512.259	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	815.530.328	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.602.268	
- Chi phí khác bằng tiền	2.843.649.727	
<b>Cộng</b>	<b>14.176.741.203</b>	-

**Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	66.106.129	
- Chi phí nhân công	1.958.477.782	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.378.582	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.797.093.635	
- Chi phí bằng tiền khác	1.590.898.861	
<b>Cộng</b>	<b>8.472.954.989</b>	-

**Chi phí Quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	147.966.243	
- Chi phí nhân công	3.919.357.934	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.032.107	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.382.909	
- Chi phí bằng tiền khác	1.976.691.149	
<b>Cộng</b>	<b>7.077.430.342</b>	-

11/11/2015

**7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	397.839.104	
Các khoản điều chỉnh tăng	110.500.000	
- Chi phí không hợp lệ	110.500.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>111.834.603</b>	

**8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	286.004.501	
Các khoản điều chỉnh :		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	286.004.501	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.805.908	
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>49</b>	

**11 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.776.196.641		77.559.885.884	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.524.313.727		22.046.339.923	
Các khoản cho vay	6.000.000.000		6.000.000.000	
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>100.300.510.368</b>		<b>105.606.225.807</b>	

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	62.780.265.749	65.213.471.969
Chi phí phải trả		1.648.801.754
<b>Cộng</b>	<b>62.780.265.749</b>	<b>66.862.273.723</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

5. /  
TY  
DU  
AN

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.776.196.641			82.776.196.641
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.524.313.727			11.524.313.727
Các khoản cho vay	6.000.000.000			6.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>100.300.510.368</b>			<b>100.300.510.368</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.559.885.884			77.559.885.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.046.339.923	-		22.046.339.923
Các khoản cho vay	6.000.000.000			6.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		-		
<b>Cộng</b>	<b>105.606.225.807</b>			<b>105.606.225.807</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	62.780.265.749			62.780.265.749
Chi phí phải trả				
<b>Cộng</b>	<b>62.780.265.749</b>			<b>62.780.265.749</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	65.213.471.969			65.213.471.969
Chi phí phải trả	1.648.801.754			1.648.801.754
<b>Cộng</b>	<b>66.862.273.723</b>			<b>66.862.273.723</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng	Doanh thu dịch vụ, doanh khác	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	42.648.730.067	23.414.417.255	66.063.147.322
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>42.648.730.067</b>	<b>23.414.417.255</b>	<b>66.063.147.322</b>
Chi phí bộ phận	35.409.540.697	16.097.372.994	51.506.913.691
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>7.239.189.370</b>	<b>7.317.044.261</b>	<b>14.556.233.631</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>15.550.385.331</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(994.151.700)
Doanh thu hoạt động tài chính			1.391.990.804
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			111.834.603
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>286.004.501</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			555.830.200
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			2.859.732.511

**Một số các chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	32,73	
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	67,27	
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	42,24	
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	57,76	
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,37	
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,59	
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,12	
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,59	
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,42	
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,23	-
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,16	-
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	0,28	-

**4 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 15/06/2015 do đơn vị lập và chưa có điều chỉnh của Cục tài chính và Cơ quan thuế khi chuyển đổi thành công ty cổ phần. Đây là năm đầu tiên công ty đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần nên không có số liệu so sánh với số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Vũ Thị Phương Hoa

Giám đốc

Đặng Hương Giang